Sx TT.T. Vụ KTXD

UBND TỈNH BẠC LIÊU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 21 /CBLS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 5 năm 2009

CÔNG VĂN ĐẾN Số: 7606 Ngày 19/5/09

CÔNG BỐ LIÊN SỞ

Về giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2009.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bạc Liêu công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 04 năm 2009.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	**Xi măng các loại**									
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	kg	*TCVN 6260:1997*	1.360	1.360	1.360	1.360	1.360	1.370	1.380
-	PCB40 Holcim, 50kg bao	kg	*TCVN 6260:1997*	1.370	1.370	1.370	1.375	1.380	1.380	1.380
-	PCB40 Fico, 50kg/bao	kg	*TCVN 6260:1997*	1.270	1.270	1.270				
-	PCB40 Hà Tiên II (Tây Đô), 50kg/bao	kg	*TCVN 6260:1997*	1.260	1.260	1.260	1.270	1.270	1.300	1.330
-	PCB30 Hà Tiên II (Tây Đô), 50kg/bao	kg	*TCVN 6260:1997*	1.200	1.200	1.200				
-	Hải Phòng (*loại trắng*), 40kg/bao	kg	*TCVN 5691:2000*	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	2.950	3.000
2	**Cát các loại** (*Cần Thơ, Sóc Trăng*)									
-	Cát san lấp	m^3		68.000	70.000	70.000	70.000	70.000	75.000	90.000
-	Cát vàng xây dựng	m^3	*TCVN 7570:2006*	105.000	110.000	110.000	105.000	105.000	115.000	120.000
3	**Đá các loại**									
-	Đa dăm 0x4 (Biên Hoà)	m^3		255.000						
-	Đa 1x2 (Biên Hoà)	m^3	*TCVN 7570:2006*	295.000	295.000	295.000	290.000	290.000	305.000	310.000
-	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m^3		250.000	255.000	255.000	250.000	250.000	255.000	260.000
-	Đa trắng, đa đen (*dòng đá mài*)	kg		2.000	2.000	2.000				

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
4	**Vôi và vật liệu phụ**									
.	Vôi bột (*loại thường*)	kg		2.000	2.000	2.000				
.	Vôi Cán long (*hộp = 5kg*)	hộp		10.000	10.000	10.000				
-	Bột đá	kg		2.000	2.000	2.000				
-	Bột màu nhập	kg		43.000	43.000	43.000				
-	A dao	kg		12.000	12.000	12.000				
-	Phèn chua	kg		12.000	12.000	12.000				
5	**Gạch xây, ngói các loại**									
5.1	**Gạch xây các loại**									
-	Gạch thẻ - loại 1	viên	*TCVN 1451:1998*	480	490	490	480	480	490	500
-	Gạch ống - loại 1	viên	*TCVN 1451:1998*	530	540	540	530	530	540	550
-	Gạch thông gió Đồng Nai 20x20	viên		3.700	3.900	3.900	3.700	3.700	4.000	4.200
-	Gạch tàu 30 x 30 - loại 1	viên	*TCXD 90:1981*	3.000	3.200	3.200	3.000	3.000	3.300	3.300
5.2	**Ngói các loại**									
.	Ngói 22 viên/m^2 (N01) - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	7.100						
.	Ngói 22 viên/m^2 (N01) - Mỹ Xuân	viên	*TCVN 1452:2004*	6.000						
.	Ngói màu 10 viên/m^2 loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	10.400						
.	Ngói màu 10 viên/m^2 loại B - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	8.400						
6	**Gạch ốp lát các loại**									
	Gạch ĐỒNG TÂM									
.	20x20 loại AA (*Mã số: TL01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	4.290						
.	20x20 loại A (*Mã số: TL01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	3.190						
.	25x25 loại AA (*Mã số: 25503*)	viên	*TCVN 7745:2007*	6.820						
.	25x25 loại A (*Mã số: 25503*)	viên	*TCVN 7745:2007*	5.170						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	30x30 loại AA (*Mã số: 3GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**11.440**						
-	30x30 loại A (*Mã số: 3GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**8.580**						
-	30x30 loại AA (*Mã số: 300*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**9.570**						
-	30x30 loại A (*Mã số: 300*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**7.150**						
-	40x40 loại AA (*Mã số: 4GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**23.320**						
-	40x40 loại A (*Mã số: 4GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**17.490**						
-	40x40 loại AA (*Mã số: 403*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**17.820**						
-	40x40 loại A (*Mã số: 403*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**13.420**						
-	50x50 loại AA (*Mã số: 5GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**40.480**						
-	50x50 loại A (*Mã số: 5GA01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**30.360**						
-	60x60 loại AA (*Mã số: 6GM01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**71.280**						
-	60x60 loại A (*Mã số: 6GM01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**53.460**						
-	20x25 loại AA (*Mã số: 2502*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**4.950**						
-	20x25 loại A (*Mã số: 2502*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**3.740**						
-	25x40 loại AA (*Mã số: 25400*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**10.890**						
-	25x40 loại A (*Mã số: 25400*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**8.140**						
	Gạch TAICERA									
	Gạch men (*loại 1*)									
-	20x25 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	**105.000**						
-	20x25 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	**111.000**						
-	25x25	m^2	*TCVN 7745:2007*	**98.000**						
-	25x33	m^2	*TCVN 7745:2007*	**100.000**						
-	30x30 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	**107.000**						
-	30x30 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	**112.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	30x45 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	115.000						
-	30x45 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	120.000						
-	40x40 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	100.000						
-	40x40 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	105.000						
	Gạch Thạch Anh (*loại I*)									
-	30x30 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	108.000						
-	30x30 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	112.000						
-	40x40 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	120.000						
-	40x40 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	131.000						
-	60x30 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	150.000						
-	60x30 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	155.000						
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng (*loại I*)									
-	60x60 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	210.000						
-	60x60 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	227.273						
-	80x80 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	255.000						
-	80x80 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	355.000						
-	100x100 (*màu nhạt*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	369.000						
-	100x100 (*màu đậm*)	m^2	*TCVN 7745:2007*	387.000						
7	**Gỗ xây dựng thông dụng**									
-	Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài < 2m	m^3	*TCVN 1072:1971*	16.000.000	16.020.000	16.020.000	16.030.000	16.030.000	16.040.000	16.050.000
-	Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài >2m (sử dụng làm đố cửa và khung bao)	m^3	*TCVN 1072:1971*	19.500.000	19.520.000	19.520.000	19.530.000	19.530.000	19.540.000	19.550.000
-	Nhóm 3 (Thao Lao thành phẩm dài >2m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	12.000.000	12.020.000	12.020.000	12.030.000	12.030.000	12.040.000	12.050.000
-	Nhóm 4 (đon tạy, kèo đỏ dài ≥2m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	9.000.000	9.020.000	9.020.000	9.030.000	9.030.000	9.040.000	9.050.000
-	Nhóm 4 (gáng trần độ dài < 2m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	3.800.000	3.820.000	3.820.000	3.830.000	3.830.000	3.840.000	3.850.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Nhóm 4 (Ván)	m^3	*TCVN 1072:1971*	7.000.000	7.020.000	7.020.000	7.030.000	7.030.000	7.040.000	7.050.000
-	Loại tận dụng đóng đà nẹp coppha	m^3		3.800.000	3.820.000	3.820.000	3.830.000	3.830.000	3.840.000	3.850.000
-	Loại coppha ván thông	m^3		3.600.000	3.620.000	3.620.000	3.630.000	3.630.000	3.640.000	3.650.000
8	**Cừ tràm các loại**									
-	Dài 4m, đường kính ngọn ≥ 3,3cm	cây		*5.500*	*5.500*	*5.500*	*5.500*	*5.500*	*5.500*	*5.500*
-	Dài 5m, đường kính ngọn ≥ 3,8cm	cây		*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*	*10.000*
-	Dài 5m, đường kính ngọn ≥ 4cm	cây		*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*	*12.000*
-	Dài 5m, đường kính ngọn ≥ 4,5cm	cây		*14.000*	*14.000*	*14.000*	*14.000*	*14.000*	*14.000*	*14.000*
-	Dài 5m, ĐK ngọn ≥ 5,5 cm (loại nòng)	cây		*16.000*	*16.000*	*16.000*	*16.000*	*16.000*	*16.000*	*16.000*
9	**Thép và các sản phẩm từ thép**									
9,1	**Thép tròn các loại**									
*	**THÉP MIỀN NAM (SSC)**									
	Thép cuộn									
-	Phi 5,5 - 6 - CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.592	11.612	11.612	11.622	11.622	11.632	11.642
-	Phi 7 - 8 - CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.540	11.560	11.560	11.570	11.570	11.580	11.590
-	Phi 10 - CT2, CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.540	11.560	11.560	11.570	11.570	11.580	11.590
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD390	kg	*TCVN 1651-2008*	11.735	11.755	11.755	11.765	11.765	11.775	11.785
-	D12 - D22 - SD390	kg	*TCVN 1651-2008*	11.545	11.565	11.565	11.575	11.575	11.585	11.595
*	**THÉP TÂY ĐÔ**									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.314	11.334	11.334	11.344	11.344	11.354	11.364
-	Phi 8 - CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.233	11.253	11.253	11.263	11.263	11.273	11.283
-	Phi 10 - CT3	kg	*TCVN 1651-2008*	11.233	11.253	11.253	11.263	11.263	11.273	11.283

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Thép thanh vằn									
-	Phi 10 - CT5 - SD295A	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.284**	**11.304**	**11.304**	**11.314**	**11.314**	**11.324**	**11.334**
-	Phi 12 -> phi 32 CT5 - SD 295A	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.312**	**11.332**	**11.332**	**11.342**	**11.342**	**11.352**	**11.362**
*	**THÉP POMINA (Việt - Ý)**									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - SWRM 20-CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.637**	**11.657**	**11.657**	**11.667**	**11.667**	**11.677**	**11.687**
-	Phi 8 - SWRM 20-CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.564**	**11.584**	**11.584**	**11.594**	**11.594**	**11.604**	**11.614**
-	Phi 10 - SWRM 20-CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.564**	**11.584**	**11.584**	**11.594**	**11.594**	**11.604**	**11.614**
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD 390	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.714**	**11.734**	**11.734**	**11.744**	**11.744**	**11.754**	**11.764**
-	D12 -> D32 - SD 390	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.566**	**11.586**	**11.586**	**11.596**	**11.596**	**11.606**	**11.616**
9.2	**Thép hình các loại**									
-	L30x30x3 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.325**						
-	L40x40x4 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.325**						
-	L50x50x5 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**11.325**						
9.3	**Thép hộp - thép ống các loại**									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1.2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**8.850**						
-	30x30mm dày 1.2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**12.000**						
-	40x40mm dày 1.2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**16.340**						
	Thép hộp chữ nhật									
-	2x4cm dày 1.2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**12.100**						
-	3x6cm dày 1.5mm	md	*TCVN 4399:2008*	**22.700**						
-	4x8cm dày 1.5mm	md	*TCVN 4399:2008*	**30.300**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	5x10cm dày 1,5mm	md	*TCVN 4399:2008*	38.000						
9.4	**Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại**									
-	Dây kẽm gai	kg		16.000	16.000	16.000				
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		13.400	13.400	13.400				
-	Đinh các loại	kg		15.000	15.000	15.000				
9.5	**Lưới rào B40**									
-	D2.7; cao 1.8m	kg		16.000	16.000	16.000				
-	D3.5; cao 1.8m	kg		16.000	16.000	16.000				
9.6	**Que hàn**									
-	Que hàn Việt Nam	kg	*TCVN 3223:2000*	18.000	15.000	18.000				
10	**Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (SMARTRUSS)**									
	Thanh dàn cường độ AZ 150g m^2G550 Mpa									
-	Loại C7575; dày 0,75 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	47.702	52.472	52.472	52.472	52.472	52.472	52.472
-	Loại C7510; dày 1,0 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	62.906	69.197	69.197	69.197	69.197	69.197	69.197
-	Loại C10075; dày 0,75 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	62.608	68.869	68.869	68.869	68.869	68.869	68.869
-	Loại C10010; dày 1,0 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	83.478	91.825	91.825	91.825	91.825	91.825	91.825
	Đòn tay cường độ AZ 150g/m^2 G550 Mpa									
-	Loại TS4048; dày 0,48 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	27.130	29.843	29.843	29.843	29.843	29.843	29.843
-	Loại TS4060; dày 0,60 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	33.689	37.058	37.058	37.058	37.058	37.058	37.058
-	Loại TS6175; dày 0,75 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	54.857	60.670	60.670	60.670	60.670	60.670	60.670
-	Loại TS6110; dày 1,0 mm BMT	md	*TCVN 4399:2008*	72.447	79.691	79.691	79.691	79.691	79.691	79.691
11	**Tole các loại**									
	Tole lạnh sóng vuông, sản xuất tại Bạc Liêu									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	63.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	~~Dày 0,40mm; K 1,07m~~	~~md~~	~~*TCVN 7470:2005*~~	~~68.000~~						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	78.000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	84.000						
	Tole tráng kẽm sóng vuông sản xuất tại Bạc Liêu									
-	Dày 0,30mm, K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	40.000						
-	Dày 0,350mm, K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	47.000						
-	Dày 0,40mm, K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	54.000						
	Tole kẽm màu giả ngói sản xuất tại Bạc liêu									
-	Dày 0,35mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	62.000						
-	Dày 0,40mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	70.000						
-	Dày 0,42mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	80.000						
	Tole kẽm màu sóng vuông sản xuất tại Bạc liêu									
-	Dày 0,35mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	53.000						
-	Dày 0,40mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	60.000						
-	Dày 0,42mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	66.000						
-	Dày 0,45mm, khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	72.000						
	Tole lạnh mạ màu ECODEK Pzacs Super-G550									
-	Dày 0,40mm (sóng công nghiệp)	m2	*TCVN 7470:2005*	109.148	120.062	120.062	120.062	120.062	120.062	120.062
-	Dày 0,45mm (sóng công nghiệp)	m2	*TCVN 7470:2005*	122.642	134.906	134.906	134.906	134.906	134.906	134.906
-	Dày 0,40mm (sóng dân dụng)	m2	*TCVN 7470:2005*	104.980	115.478	115.478	115.478	115.478	115.478	115.478
-	Dày 0,45mm (sóng dân dụng)	m2	*TCVN 7470:2005*	118.078	129.886	129.886	129.886	129.886	129.886	129.886
	Tole lạnh ZACS AZ100 mạ nhôm kẽm									
-	Dày 0,30mm, khổ 1,07m	m2	*TCVN 7470:2005*	64.500						
-	Dày 0,32mm, khổ 1,07m	m2	*TCVN 7470:2005*	69.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	75.500						
-	Dày 0,38mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	79.000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	91.000						
-	Dày 0,42mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	94.000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	111.000						
	Tole lạnh ZACS AZ70 mạ nhôm kẽm									
-	Dày 0,29mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	42.750						
-	Dày 0,31mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	47.250						
-	Dày 0,34mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	54.000						
-	Dày 0,37mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	59.625						
-	Dày 0,39mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	64.125						
-	Dày 0,41mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	68.625						
-	Dày 0,44mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	75.375						
	Tole lạnh P-ZACS VN mạ nhôm kẽm và mạ màu									
-	Dày 0,30mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	69.000						
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	81.000						
-	Dày 0,38mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	87.500						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	94.000						
-	Dày 0,42mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	103.000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	111.000						
	Tole lạnh P-ZACS SUPER mạ nhôm kẽm và mạ màu									
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	101.000						
-	Dày 0,43mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	105.500						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	113.500						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,48mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	122.500						
12	**Tấm lợp khác**									
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tấm	*TCVN 4434:2000*	46.000	46.500	46.500	47.000	47.000	47.500	48.000
-	Tấm lợp chống ồn Onduline (2m x 0,9m)	tấm		175.000						
-	Tấm nóc Onduline (0,5m x 0,9m)	tấm		90.000						
13	**Vật liệu đóng trần**									
-	Nẹp nhựa kiểu Đài Loan	md		2.500	2.500	2.500				
-	Tấm nhựa kiểu Đài loan loại 1 (K. 1,8dm)	md		8.000	8.000	8.000				
-	Tấm trần Lysaght Ceidek Apex dày 0,34mm + phụ kiện	m2	*TCVN 7470:2005*	220.000						
14	**Cửa và khung bảo vệ các loại**									
-	Cửa đi khung nhôm VN LD hệ 700 kính 5ly	m^2		730.000						
-	Cửa đi sắt kính *(loại pano)* - loại 1 có khung bao vệ)	m^2		712.000						
-	Cửa sổ lùa khung nhôm VN LD hệ 700, kính 5ly	m^2		585.000						
-	Cửa sổ sắt kính - loại 1	m^2		480.000						
-	Vách khung nhôm VN LD hệ 700, kính 5 ly	m^2		500.000						
-	Khung bảo vệ cửa sổ và cửa đi nhôm + inox phi 16	m^2		355.000						
-	Khung bảo vệ inox hộp 10x20 phi [illegible]	m^2		470.000						
-	Khung bảo vệ inox hộp 20X20 phi [illegible]	m^2		570.000						
-	Khung sắt bảo vệ *(sắt la + sắt vuông)*	m^2		200.000						
-	Khung sắt bảo vệ vuông 14 x14	m^2		220.000						
-	Khung lưới B40 thép V4, có đầu nhọn	m^2		200.000						
-	Cửa sắt kéo có lá	m^2		550.000						
-	Cửa sắt kéo không lá	m^2		460.000						
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam 1,1 [illegible] 8 x 2)	bộ		280.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L2 (0,75 x2)	bộ		260.000						
-	Cửa nhựa nhà vệ sinh Việt nam L3 (0,7x1,8)	bộ		150.000						
15	**Kính các loại**									
-	Loại trắng dày 5mm (Nhật)	m^2		100.000						
-	Loại màu trà dày 5mm (Nhật)	m^2		110.000						
-	Loại trắng dày 5mm (Trung Quốc)	m^2		95.000						
-	Loại màu trà dày 5mm (Trung Quốc)	m^2		105.000						
16	**Vật liệu chống thấm**									
-	Flinkote Expo chống thấm	kg		16.700	16.800	16.800	16.850	16.850	16.900	17.100
17	**Sơn dầu các loại**									
-	Sơn Bạch Tuyết	kg	*TCVN 5730:1992*	35.000						
-	Sơn chống set Việt nam	kg	*TCVN 5730:1992*	29.000						
-	Sơn Maxilite dầu A360 màu chuẩn (thùng 3lít)	thùng	*TCVN 5730:1992*	170.000						
-	Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng	*TCVN 5730:1992*	210.000						
-	Sơn dầu Super Jet (Seamaster) (03lít/thùng)	kg	*TCVN 5730:1992*	190.000						
-	Sơn chống rỉ Red Oxide Primer (Seamaster) (03lít/thùng)	kg	*TCVN 5730:1992*	138.000						
18	**Sơn nước các loại**									
	Sơn nước ICI ngoài nhà									
-	Sơn Dulux weathershield (05 lít thùng - A915)	thùng	*TCVN 6934:2001*	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
-	Sơn Dulux weathershield (18 lít thùng - A915)	thùng	*TCVN 6934:2001*	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
-	Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	*TCVN 6934:2001*	622.000	622.000	622.000	622.000	622.000	622.000	622.000
-	Sơn Dulux weathershield bóng (18 lít thùng - A918)	thùng	*TCVN 6934:2001*	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000	2.215.000
-	Sơn Dulux weathershield chống thấm (05 lít/thùng - A954)	thùng	*TCVN 6934:2001*	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
-	Sơn Dulux weathershield chống thấm (18 lít/thùng - A954)	thùng	*TCVN 6934:2001*	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000	2.235.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn Glidden Duraguard (05lit/thùng - A920)	thùng	*TCVN 6934:2001*	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
-	Sơn Glidden Duraguard (18lit/thùng - A920)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
-	Sơn Glidden Satin (05lit/thùng - A929)	thùng	*TCVN 6934:2001*	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
-	Sơn Glidden Satin (18 lit/thùng - A929)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (18 lit/thùng - A919)	thùng	*TCVN 6934:2001*	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000	755.000
	Sơn nước ICI trong nhà									
-	Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lit/thùng - A966)	thùng	*TCVN 6934:2001*	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
-	Sơn Dulux 05 trong 01 mờ (05 lit/thùng - A966)	thùng	*TCVN 6934:2001*	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
-	Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (05 lit/thùng - A925)	thùng	*TCVN 6934:2001*	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
-	Sơn Dulux - Che phủ hiệu quả (18 lit/thùng - A925)	thùng	*TCVN 6934:2001*	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
-	Sơn Dulux Light & Space (05 lit/thùng - A 995)	thùng	*TCVN 6934:2001*	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lit/thùng - A990)	thùng	*TCVN 6934:2001*	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lit/thùng - A990)	thùng	*TCVN 6934:2001*	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000
-	Sơn Maxilite trong nhà (18 lit/thung - A901)	thùng	*TCVN 6934:2001*	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
-	Sơn Faco trong nhà (18 lit/thùng - A948)	thùng	*TCVN 6934:2001*	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
	Sơn lót ICI									
-	Sơn lot chống kiềm gốc dầu Dulux Solventborne (05 lit thùng - A579)	thùng	*TCVN 6934:2001*	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
-	Sơn lot trong nhà Dulux Interior Primer (05 lit thùng - A934)	thung	*TCVN 6934:2001*	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
-	Sơn lot trong nhà Dulux Interior Primer (18 lit thùng - A934)	thung	*TCVN 6934:2001*	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000	911.000
-	Sơn lot chống kiềm Dulux Weathershield (05 lit thùng - A936)	thung	*TCVN 6934:2001*	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
-	Sơn lot chống kiềm Dulux Weathershield (18 lit thùng - A936)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000
	Sơn nước BOSS & SPRING									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Sơn nước BOSS & SPRING ngoài nhà									
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - màu thường (thùng 23kg/ 18lít)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - màu đặc biệt (thùng 23kg/ 18lít)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000	1.195.000
-	Sơn nước ngoại thất bóng - màu đặc biệt (thùng 6kg/ 4,75lít)	thùng	*TCVN 6934 2001*	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Sơn nước BOSS & SPRING trong nhà									
-	Sơn nước nội thất bóng mờ - màu thường (thùng 27,5kg/ 18lít)	thùng	*TCVN 6934:2001*	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
-	Sơn nước nội thất bóng mờ - màu đặc biệt (thùng 27,5kg/ 18lít)	thùng	*TCVN 6934:2001*	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Sơn lót BOSS & SPRING									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (thùng 25kg/ 18 lít)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.080.000
-	Sơn lót trong (thùng 25kg/ 18 lít)	thùng	*TCVN 6934 2001*	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn nước ĐỒNG TÂM									
-	Standard nội thất (04 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
-	Standard nội thất (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
-	Standard ngoại thất (04 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
-	Standard ngoại thất (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000	763.000
-	Extra nội thất (04 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
-	Extra nội thất (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
-	Extra ngoại thất (04 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
-	Extra ngoại thất (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
-	Master nội thất (05 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000
-	Master ngoại thất (01 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
-	Master ngoại thất (04 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934 2001*	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Sơn lót ĐỒNG TÂM									
-	Sealer nội thất (04 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
-	Sealer nội thất (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000	765.000
-	Sealer ngoại thất (04 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000
-	Sealer ngoại thất (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
-	Sealer nội - ngoại thất gốc dầu (05 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Sơn nước SEAMASTER									
-	Sơn nội thất Pantex (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
-	Sơn nội thất Wall Tex (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000	582.000
-	Sơn nội thất Hglos (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
-	Sơn ngoại thất Super WT (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
-	Sơn ngoại thất Symatte (18 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
-	Sơn ngoại thất Weather Care (05 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	552.000	552.000	552.000	552.000	552.000	552.000	552.000
-	Sơn ngoại thất Symasilk (05 lít thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
	Sơn lót SEAMASTER									
-	Sơn lót nội thất Sealer 8602 (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
-	Sơn lót nội thất Sealer 8601 (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	996.000	996.000	996.000	996.000	996.000	996.000	996.000
-	Sơn lót nội thất Sealer 1800 (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
19	**Bột trét tường các loại**									
	Bột trét tường ICI									
-	Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	253.000						
-	Weathershield Cemfiller-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	261.000						
	Bột trét tường BOSS & SPRING									
-	Spring - Bột trét trong nhà (40kg bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	135.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Spring - Bột trét ngoài nhà (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	185.000						
	Bột trét tường ĐỒNG TÂM									
-	Asure nội thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	158.000						
-	Asure ngoại thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	171.000						
-	Glory nội thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	182.000						
-	Glory ngoại thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	198.000						
	Bột trét tường SEAMASTER									
-	Bột trét trong nhà (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	179.000						
-	Bột trét ngoài nhà (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239 2003*	225.000						
20	**Thiết bị vệ sinh**									
	Bộ cầu cao Thiên Thanh									
-	Bộ cầu Ý 0122 (nắp thường, phụ kiện gạt) - Bộ Sam	bộ	*TCVN 6073:2005*	929.500						
-	Bộ cầu dat 2126 (nắp thường, phụ kiện gạt) - Bộ Kat	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.177.000						
-	Bộ cầu Ý 0725 (nắp thường, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.287.000						
-	Bộ cầu dat 1230 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn nối) - Bộ Pisa	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.320.000						
-	Bộ cầu dat 3017 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Limo	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.589.500						
-	Bộ cầu dat 4430 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Queen	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.589.500						
-	Bộ cầu dat 4530 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Saphire	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.589.500						
-	Bộ cầu dat 4830 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ King	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.408.000						
-	Bộ cầu dat 4730 (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Ben	bộ	*TCVN 6073:2005*	1.892.000						
	Bộ cầu khối Thiên Thanh									
-	Bộ cầu khối 3130 (nắp hơi, phụ kiện gạt) - Bộ Gold	bộ	*TCVN 6073:2005*	2.332.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Bộ cầu khối 5030 (nắp hơi, phụ kiện gạt) - Bộ Diamond	bộ	TCVN 6073:2005	3.212.000						
	Chậu rửa mặt Thiên Thanh									
-	Chậu tròn 01 - LG01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	176.000						
-	Chậu tròn 35 - LT35L1T	bộ	TCVN 6073:2005	308.000						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	253.000						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ	TCVN 6073:2005	253.000						
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ	TCVN 6073:2005	262.900						
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ	TCVN 6073:2005	262.900						
-	Chậu bàn 02 - LB02L1T	bộ	TCVN 6073:2005	646.800						
-	Chậu bàn 03 - LB03L1T	bộ	TCVN 6073:2005	646.800						
-	Chậu âm bàn 06 - LB06L1T	bộ	TCVN 6073:2005	646.800						
-	Chậu bàn 01 - LB01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu tròn 12 - 1 lỗ - LT12L1T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu tròn 12 - 3 lỗ - LT12L3T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu tròn 28 - LT28L1T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu tròn 14 - 1 lỗ - LT14L1T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu tròn 14 - 3 lỗ - LT14L3T	bộ	TCVN 6073:2005	297.000						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ	TCVN 6073:2005	305.800						
-	Chậu vuông 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ	TCVN 6073:2005	305.800						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ	TCVN 6073:2005	253.000						
	Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	176.000						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ	TCVN 6073:2005	272.800						
-	Chân chậu 12 - PD1200T	bộ	TCVN 6073:2005	188.100						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Chân chậu 14 - PD1400T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**188.100**						
-	Chân chậu 28 - PD2800T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**188.100**						
	Chậu tiểu các loại Thiên Thanh									
-	Chậu tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**272.800**						
-	Chậu tiểu nam 04 - UT04XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**484.000**						
-	Chậu tiểu nam 05 - UT05XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**286.000**						
-	Chậu tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**748.000**						
-	Chậu tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**624.800**						
	Vòi sen cao cấp ROSSI									
-	Sen R801 - S	cái		**1.260.000**						
-	Sen R802 - S	cái		**1.350.000**						
-	Sen R803 - S	cái		**1.440.000**						
-	Vòi 2 chân R801-V2	cái		**1.260.000**						
-	Vòi 2 chân R802-V2	cái		**1.350.000**						
-	Vòi 2 chân R803-V2	cái		**1.440.000**						
-	Vòi 1 chân R801-V1	cái		**1.180.000**						
-	Vòi 1 chân R802-V1	cái		**1.300.000**						
-	Vòi 1 chân R803-V1	cái		**1.380.000**						
-	Vòi chậu R801-C1	cái		**1.150.000**						
-	Vòi chậu R802-C1	cái		**1.190.000**						
-	Vòi chậu R803-C1	cái		**1.250.000**						
-	Vòi tường R801-C2	cái		**1.260.000**						
-	Vòi tường R802-C2	cái		**1.260.000**						
-	Vòi tường R803-C2	cái		**1.260.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI									
	** Loại không có bơm tăng áp*									
-	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI - 4500W - R450	cái		1.600.000						
-	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI - 5000W - R500	cái		1.700.000						
	** Loại có bơm tăng áp*									
-	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI - 4500W - R450	cái		2.200.000						
-	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI - 5000W - R500	cái		2.300.000						
21	**Xăng, dầu, nhớt**									
-	Xăng không chì RON 92	lít		11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
-	Dầu Diesel 0,25% S	lít		9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950	9.950
-	Dầu hỏa trắng	lít		11.317	11.317	11.317	11.317	11.317	11.317	11.317
-	Nhớt PLC Komat SHD 40 *(phuy 200 lít)*	lít		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
22	Nhựa đường các loại									
-	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70 Hàng phuy	kg		9.600	9.650	9.650			9.700	
-	Nhựa đường nóng Petrolimex 60-70 Hàng xá	kg		8.000						
23	**Vật tư ngành điện**									
	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) -CADIVI									
-	Cáp nhôm lõi thép <= 50mm^2	kg		39.160						
-	Cáp nhôm lõi thép > 50 - 95mm^2	kg		38.390						
-	Cáp nhôm lõi thép > 95 - 240mm^2	kg		39.930						
-	Cáp nhôm lõi thép > 240mm^2	kg		39.930						
	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
-	AV-10-750V (7/1,35)	md		2.635						
-	AV-11-750V (7/1,4)	md		2.475						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	AV-14-750V (7/1.6)	md		3.025						
-	AV-16-750V (7/1.7)	md		3.355						
-	AV-22-750V (7/2)	md		4.470						
-	AV-250-750V (61/2.3)	md		41.800						
-	AV-300-750V (61/2.52)	md		50.050						
	Cáp đồng trần xoắn (C - TCVN) - CADIVI									
-	C-0,18 (7/0,18)	kg		142.590						
-	C-0,23 (9/0,18)	kg		143.485						
-	C-0,22 (7/0,2)	kg		142.380						
-	C-0,28 (9/0,2)	kg		142.275						
-	C-0,35 (11/0,2)	kg		142.065						
-	C-2,5 (50/0,25)	kg		141.540						
-	C>4 - 11mm^2	kg		140.595						
-	C>11 - 50mm^2	kg		139.440						
-	C> 50mm^2	kg		140.490						
	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0,425)	md		1.760						
-	CV-1,25 -750V (7/0,45)	md		2.068						
-	CV-1,5 -750V (7/0,52)	md		2.365						
-	CV-2 -750V (7/0,6)	md		2.981						
-	CV-2,5 -750V (7/0,67)	md		3.619						
-	CV-3 -750V (7/0,75)	md		4.257						
-	CV-3,5 -750V (7/0,8)	md		4.895						
-	CV-4 -750V (7/0,85)	md		5.412						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		6.875						
-	CV-10 -750V (7/1.35)	md		13.068						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		16.852						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		29.560						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		57.090						
-	CV-75 -750V (19.2.25)	md		87.670						
-	CV-100 -750V (19.2.6)	md		116.380						
-	CV-240 -750V (61.2.25)	md		279.620						
-	CV-300 -750V (61.2.52)	md		349.580						
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-0,50 (Φ0,80) - 600V	md		924						
-	VC-0,75 (Φ0,98) - 600V	md		1.287						
-	VC-0,80 (Φ1,00) - 600V	md		1.331						
-	VC-1,00 (Φ1,20) - 600V	md		1.595						
-	VC-1,50 (Φ1,40) - 600V	md		2.365						
-	VC-2,00 (Φ1,60) - 600V	md		3.025						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 600V	md		3.960						
-	VC-5,00 (Φ2,60) - 600V	md		7.755						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 600V	md		8.734						
	Dây điện dẻo mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32 0.20)-250V	md		3.157						
-	VCmd -2x4-(2x50 0.32)-250V	md		10.835						
-	VCmd -2x6-(2x75 0.32)-250V	md		15.950						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-250V	md		4.191						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-250V	md		12.276						
-	VCmo -2x6-(2x75/0.32)-250V	md		17.919						
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-250V	md		4.422						
-	VCmod -2x4-(2x50/0.32)-250V	md		12.472						
-	VCmod -2x6-(2x75/0.32)-250V	md		18.205						
	Cầu dao điện 2 pha - CADIVI									
-	CD 15A - 2P	cái		22.209						
-	CD 20A - 2P	cái		26.059						
-	CD 30A - 2P	cái		33.880						
-	CD 60A - 2P	cái		49.962						
-	CD 100A - 2P	cái		112.167						
	Cầu dao điện 3 pha - CADIVI									
-	CD 30A - 3P	cái		53.933						
-	CD 60A - 3P	cái		75.009						
-	CD 100A - 3P	cái		172.216						
	Automat 2 pha - CADIVI									
-	Automat 15A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 15A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 20A - 2P	cái		25.410						
-	Automat 30A - 2P	cái		25.410						
	Automat chống rò - CADIVI									
-	Automat 30A	cái		75.500						
-	Automat 20A	cái		75.500						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Automat 30A	cái		75.500						
	Cáp đồng bọc PVC (CV) - ROBOT									
-	CV-1mm2 (7/0.425)	md		1,980						
-	CV-1,5mm2 (7/0.52)	md		2,820						
-	CV-2,5mm2 (7/0.67)	md		4,460						
-	CV-3,5mm2 (7/0.80)	md		6,120						
-	CV-4 mm2 (7/0.85)	md		6,820						
-	CV-5,5mm2 (7/0.95)	md		9,260						
-	CV-6mm2 (7/1.04)	md		10,050						
-	CV-7mm2 (7/1.13)	md		12,060						
-	CV-8mm2 (7/1.20)	md		13,320						
-	CV-10mm2 (7/1.35)	md		16,700						
-	CV-11mm2 (7/1.40)	md		18,100						
-	CV-14mm2 (7/1.60)	md		22,000						
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC) - ROBOT									
-	VC-1,00mm2 (1/1,13)	md		1.980						
-	VC-2,00mm2 (1/1,60)	md		3.420						
-	VC-3,00mm2 (1/2,00)	md		5.180						
-	VC-5,00mm2 (1/2,60)	md		8.660						
-	VC-7,00mm2 (1/3,00)	md		11.400						
	Dây đơn mềm lõi đồng bọc PVC (VCm) - ROBOT									
-	VCm-0,75mm2 (2×0,20)	md		1.490						
-	VCm-1,00mm2 (2×0,30)	md		1.945						
-	VCm-1,50mm2 (2×0,52)	md		2.700						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCm-2,00mm2 (40/0,25)	md		3.530						
-	VCm-2,50mm2 (50/0,25)	md		4.380						
-	VCm-4,00mm2 (41/0,35)	md		6.900						
-	VCm-6,00mm2 (62/0,35)	md		10.300						
	Dây đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm 2x) - ROBOT									
-	VCm-2x0,50mm2 (2x16/0,20)	md		2.090						
-	VCm-2x0,75mm2 (2x24/0,20)	md		2.980						
-	VCm-2x1,00mm2 (2x32/0,20)	md		3.830						
-	VCm-2x1,50mm2 (2x30/0,25)	md		5.380						
-	VCm-2x2,50mm2 (2x50/0,25)	md		8.670						
	Dây đôi oval mềm lõi đồng bọc PVC (VCmo 2x) - ROBOT									
-	VCmo-2x0,75mm2 (2x24/0,20)	md		3.990						
-	VCmo-2x1,00mm2 (2x32/0,20)	md		4.860						
-	VCmo-2x1,50mm2 (2x30/0,25)	md		6.630						
-	VCmo-2x2,50mm2 (2x50/0,25)	md		10.100						
-	VCmo-2x4,00mm2 (2x41/0,35)	md		15.560						
-	VCmo-2x6,00mm2 (2x62/0,35)	md		22.800						
	Dây đôi oval cứng lõi đồng bọc PVC (VCo 2x) - ROBOT									
-	VCo-2x0,75mm2 (2x1/0,98)	md		3.840						
-	VCo-2x1,00mm2 (2x1/1,13)	md		4.850						
-	VCo-2x1,50mm2 (2x1/1,38)	md		6.530						
-	VCo-2x2,50mm2 (2x1/1,75)	md		10.090						
-	VCo-2x4,00mm2 (2x1/2,25)	md		15.700						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCo-2x6,00mm2 (2x1/2,78)	md		23.500						
	Công tắc, ổ cắm PANASONIC									
-	Công tắc đơn (WEG5001K)	cái		17.000						
-	Công tắc C (cầu thang) (WEG5002K)	cái		31.000						
-	Công tắc D (2 tiếp điểm) (WEG5003K)	cái		110.000						
-	Bộ 01 ổ cắm đơn có màn che (WZG1R - 01 gang)	cái		38.000						
-	Bộ 02 ổ cắm đơn có màn che (WZG2R - 01 gang)	cái		60.000						
-	Bộ 03 ổ cắm đơn có màn che (WZG3R - 01 gang)	cái		82.000						
-	Nắp dùng cho 01 thiết bị (WZB7841W)	cái		12.000						
-	Nắp dùng cho 02 thiết bị (WZB7842W)	cái		12.000						
-	Nắp dùng cho 03 thiết bị (WZB7843W)	cái		12.000						
-	Nắp dùng cho 04 thiết bị (WZB7844W)	cái		20.000						
-	Nắp dùng cho 05 thiết bị (WZB7845W)	cái		20.000						
-	Nắp dùng cho 06 thiết bị (WZB7846W)	cái		20.000						
-	Hộp âm nhựa trắng đơn (EA100)	cái		6.000						
-	Hộp âm nhựa trắng đôi (EA102)	cái		11.500						
-	Hộp nổi nhựa trắng đơn (PN13W)	cái		8.500						
-	Hộp nổi nhựa trắng đôi (PN23W)	cái		13.000						
	Cầu dao tự động PANASONIC									
-	Cầu dao tự động MCB 01 P - 6 10 16 20 25 32 40A	cái		69.000						
-	Cầu dao tự động MCB 01 P - 50 63A	cái		160.000						
-	Cầu dao tự động MCB 02 P - 6 10 16 20 25/32/40A	cái		196.000						
-	Cầu dao tự động MCB 02 P - 50 63A	cái		321.000						
-	Cầu dao tự động MCB 03 P - 6 10 16 20 25/32/40A	cái		346.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cầu dao tự động MCB 03 P - 50/63A	cái		517.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 40/50A	cái		666.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 60A	cái		675.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 75/100A	cái		1.154.700						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 10/15A	cái		460.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 20/30A	cái		480.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 40/50A	cái		752.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 60A	cái		673.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 75/100A	cái		1.373.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 125A	cái		1.798.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 02 P - 150A	cái		1.945.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 175/200/225A	cái		2.685.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 250A	cái		4.519.800						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 300A	cái		4.621.500						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 400A	cái		5.904.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 500A	cái		23.328.000						
-	Cầu dao tự động MCCB 03 P - 600A	cái		27.985.500						
-	Bộ ngắt mạch an toàn EP - 6/10/15/20/30/40A	cái		55.800						
-	Hộp nối dùng cho bộ ngắt mạch an toàn EP	cái		6.000						
	Bộ đèn ống tăng phô, bóng Điện Quang									
-	Loại 01 bóng, dài 0,6m	bộ		51.000						
-	Loại 01 bóng, dài 1,2m	bộ		56.000						
-	Loại 02 bóng, dài 0,6m	bộ		48.000						
-	Loại 02 bóng, dài 1,2m	bộ		146.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Ống luồn dây điện PVC									
-	Loại trắng đường kính 13mm	md		1.000						
-	Loại trắng đường kính 16mm	md		1.400						
-	10x15mm (*Rạng đông*) Loại 1	md		1.750						
-	10x20mm (*Rạng đông*) Loại 1	md		2.000						
-	10x30mm (*Rạng đông*) Loại 1	md		3.800						
-	20x30mm (*Rạng đông*) Loại 1	md		5.300						
	Quạt các loại									
-	Quạt trần SMC Việt Nam	bộ		480.000						
-	Quạt treo tường Việt Nam	bộ		150.000						
-	Quạt hút gió, đường kính 20cm	bộ		140.000						
-	Quạt hút gió, đường kính 20,5cm	bộ		145.000						
-	Quạt hút gió, đường kính 30cm	bộ		155.000						
	Máy điều hòa hiệu Toshiba									
-	Model 10SKPX-V - công suất 1,0HP, 2 cục	cái		6.350.000						
-	Model 12SKPX-V - công suất 1,5HP, 2 cục	cái		8.500.000						
-	Model 18SKPX-V - công suất 2,0HP, 2 cục	cái		11.300.000						
	Máy điều hòa hiệu Sharp									
-	Model AH-A9JHV - công suất 1,0HP, 2 cục	bộ		5.800.000						
-	Model A12HLV - công suất 1,5HP, 2 cục	bộ		6.190.000						
	Máy điều hòa không khí Sanyo									
-	Model SAP - KC97GAX - công suất 1,0HP, 2 cục	bộ		5.775.000						
-	Model SAP - KC127GAX - công suất 1,5HP, 2 cục	bộ		7.875.000						
-	Model SAP - KC186ST - công suất 2,0HP, 2 cục	bộ		11.330.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Ổn áp LIOA									
-	1 KVA (150V - 250V)	cái		*1.160.000*						
-	2 KVA (150V - 250V)	cái		*1.560.000*						
-	3 KVA (150V - 250V)	cái		*2.030.000*						
-	5 KVA (150V - 250V)	cái		*2.790.000*						
-	7,5 KVA (150V - 250V)	cái		*4.370.000*						
-	10 KVA (150V - 250V)	cái		*5.090.000*						
-	15 KVA (150V - 250V)	cái		*9.100.000*						
-	20 KVA (150V - 250V)	cái		*12.010.000*						
-	25 KVA (150V-250V)	cái		*14.250.000*						
-	30 KVA (150V - 250V)	cái		*18.549.000*						
-	50 KVA (150V - 250V)	cái		*33.110.000*						
	Ổn áp ROBOT									
-	750 VA (140V - 240V)	cái		*1.000.000*						
-	1 KVA (140V - 240V)	cái		*1.050.000*						
-	1,5 KVA (140V - 240V)	cái		*1.150.000*						
-	2 KVA (140V - 240V)	cái		*1.420.000*						
-	3 KVA (140V - 240V)	cái		*1.950.000*						
-	4 KVA (140V - 240V)	cái		*2.220.000*						
-	5 KVA (140V - 240V)	cái		*2.580.000*						
-	6 KVA (140V - 240V)	cái		*2.680.000*						
-	8 KVA (140V - 240V)	cái		*4.150.000*						
-	10 KVA (140V - 240V)	cái		*4.800.000*						
-	12,5 KVA (140V - 240V)	cái		*6.300.000*						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	15 KVA (140V - 240V)	cái		*8.500.000*						
-	20 KVA (140V - 240V)	cái		*11.700.000*						
-	25 KVA (140V - 240V)	cái		*15.000.000*						
-	30 KVA (140V - 240V)	cái		*19.200.000*						
-	40 KVA (140V - 240V)	cái		*25.800.000*						
-	50 KVA (140V - 240V)	cái		*30.600.000*						
-	60 KVA (140V - 240V)	cái		*33.800.000*						
24	**Vật tư ngành nước**									
	Ống nhựa Tân Tiến									
-	Đường kính 21 dày 1,2mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	3.630						
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	4.895						
-	Đường kính 27 dày 1,3mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	5.060						
-	Đường kính 27 dày 1,6mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	6.050						
-	Đường kính 34 dày 1,4mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	6.710						
-	Đường kính 34 dày 1,8mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	8.470						
-	Đường kính 42 dày 1,4mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	8.690						
-	Đường kính 42 dày 1,8mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	11.330						
-	Đường kính 49 dày 1,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	10.890						
-	Đường kính 49 dày 1,8mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	13.420						
-	Đường kính 60 dày 1,8mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	16.610						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	18.205						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	23.045						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	38.280						
-	Đường kính 114 dày 2,6mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	45.100						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 6151 : 2002	55.220						
	Phụ kiện ống nhựa Tân Tiến									
-	Co 21	cái	TCVN 6151 : 2002	1.650						
-	Co 27	cái	TCVN 6151 : 2002	2.420						
-	Co 34	cái	TCVN 6151 : 2002	3.630						
-	Co 42	cái	TCVN 6151 : 2002	5.610						
-	Co 49	cái	TCVN 6151 : 2002	8.250						
-	Co 60	cái	TCVN 6151 : 2002	11.660						
-	Co 90	cái	TCVN 6151 : 2002	33.000						
-	Co 114	cái	TCVN 6151 : 2002	75.570						
-	Tê 21	cái	TCVN 6151 : 2002	2.090						
-	Tê 27	cái	TCVN 6151 : 2002	3.520						
-	Tê 34	cái	TCVN 6151 : 2002	5.390						
-	Tê 42	cái	TCVN 6151 : 2002	7.260						
-	Tê 49	cái	TCVN 6151 : 2002	10.780						
-	Tê 60	cái	TCVN 6151 : 2002	19.250						
-	Tê 90	cái	TCVN 6151 : 2002	45.540						
-	Tê 114	cái	TCVN 6151 : 2002	98.780						
-	Co lơ 21	cái	TCVN 6151 : 2002	1.430						
-	Co lơ 27	cái	TCVN 6151 : 2002	2.200						
-	Co lơ 34	cái	TCVN 6151 : 2002	3.410						
-	Co lơ 42	cái	TCVN 6151 : 2002	4.620						
-	Co lơ 49	cái	TCVN 6151 : 2002	7.150						
-	Co lơ 60	cái	TCVN 6151 : 2002	11.440						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Co lơ 90	cái	TCVN 6151 : 2002	25.300						
-	Co lơ 114	cái	TCVN 6151 : 2002	53.570						
-	Măng sông 21	cái	TCVN 6151 : 2002	1.210						
-	Măng sông 27	cái	TCVN 6151 : 2002	1.870						
-	Măng sông 34	cái	TCVN 6151 : 2002	2.970						
-	Măng sông 42	cái	TCVN 6151 : 2002	3.740						
-	Măng sông 49	cái	TCVN 6151 : 2002	5.940						
-	Măng sông 60	cái	TCVN 6151 : 2002	9.020						
-	Măng sông 90	cái	TCVN 6151 : 2002	20.460						
-	Măng sông 114	cái	TCVN 6151 : 2002	40.700						
	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	4.950						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TCVN 6151 : 2002	7.040						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TCVN 6151 : 2002	9.900						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	13.200						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN 6151 : 2002	17.160						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	TCVN 6151 : 2002	18.260						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md	TCVN 6151 : 2002	25.190						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md	TCVN 6151 : 2002	23.100						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN 6151 : 2002	39.270						
-	Đường kính 90 dày 3,8mm	md	TCVN 6151 : 2002	50.820						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 6151 : 2002	55.330						
-	Đường kính 114 dày 3,8mm	md	TCVN 6151 : 2002	65.230						
-	Đường kính 114 dày 4,9mm	md	TCVN 6151 : 2002	83.490						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Phụ kiện ống nhựa Bình Minh (loại dày)									
-	Co 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.650						
-	Co 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.640						
-	Co 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.850						
-	Co 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	5.940						
-	Co 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	9.240						
-	Co 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	14.630						
-	Co 75	cái	*TCVN 6151 : 2002*	22.220						
-	Co 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	36.630						
-	Co 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	84.480						
-	Tê 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.200						
-	Tê 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.630						
-	Tê 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	5.940						
-	Tê 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	7.810						
-	Tê 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	11.660						
-	Tê 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	20.020						
-	Tê 75	cái	*TCVN 6151 : 2002*	29.810						
-	Tê 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	50.490						
-	Tê 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	103.070						
-	Co lơ 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.540						
-	Co lơ 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.200						
-	Co lơ 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.520						
-	Co lơ 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	4.950						
-	Co lơ 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	7.700						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Co lơ 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	11.880						
-	Co lơ 75	cái	*TCVN 6151 : 2002*	12.760						
-	Co lơ 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	27.280						
-	Co lơ 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	57.090						
-	Măng sông 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.320						
-	Măng sông 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.870						
-	Măng sông 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.970						
-	Măng sông 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	4.070						
-	Măng sông 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	6.380						
-	Măng sông 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	9.900						
-	Măng sông 75	cái	*TCVN 6151 : 2002*	12.760						
-	Măng sông 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	20.130						
-	Măng sông 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	42.570						
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất									
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	4.950						
-	Đường kính 27 dày 1,9mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	7.040						
-	Đường kính 34 dày 2,1mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	9.900						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	13.200						
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	17.160						
-	Đường kính 60 dày 2,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	21.450						
-	Đường kính 76 dày 3,0mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	33.000						
-	Đường kính 90 dày 3,0mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	39.270						
-	Đường kính 114 dày 3,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	55.330						
	Phụ kiện ống nhựa Đệ Nhất									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Co 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.650						
-	Co 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.420						
-	Co 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.520						
-	Co 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	5.500						
-	Co 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	8.250						
-	Co 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	11.000						
-	Co 76	cái	*TCVN 6151 : 2002*	26.620						
-	Co 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	32.450						
-	Co 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	74.580						
-	Tê 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.090						
-	Tê 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.410						
-	Tê 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	5.280						
-	Tê 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	7.260						
-	Tê 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	10.670						
-	Tê 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	18.700						
-	Tê 76	cái	*TCVN 6151 : 2002*	35.860						
-	Tê 90	cái	*TCVN 6151 : 2002*	45.430						
-	Tê 114	cái	*TCVN 6151 : 2002*	98.010						
-	Co lơ 21	cái	*TCVN 6151 : 2002*	1.430						
-	Co lơ 27	cái	*TCVN 6151 : 2002*	2.090						
-	Co lơ 34	cái	*TCVN 6151 : 2002*	3.300						
-	Co lơ 42	cái	*TCVN 6151 : 2002*	4.620						
-	Co lơ 49	cái	*TCVN 6151 : 2002*	7.150						
-	Co lơ 60	cái	*TCVN 6151 : 2002*	10.780						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Co lơ 76	cái	TCVN 6151 : 2002	22.770						
-	Co lơ 90	cái	TCVN 6151 : 2002	24.860						
-	Co lơ 114	cái	TCVN 6151 : 2002	53.350						
-	Măng sông 21	cái	TCVN 6151 : 2002	1.320						
-	Măng sông 27	cái	TCVN 6151 : 2002	1.870						
-	Măng sông 34	cái	TCVN 6151 : 2002	2.970						
-	Măng sông 42	cái	TCVN 6151 : 2002	3.740						
-	Măng sông 49	cái	TCVN 6151 : 2002	5.940						
-	Măng sông 60	cái	TCVN 6151 : 2002	9.020						
-	Măng sông 76	cái	TCVN 6151 : 2002	18.480						
-	Măng sông 90	cái	TCVN 6151 : 2002	20.130						
-	Măng sông 114	cái	TCVN 6151 : 2002	40.480						
	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng									
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	TCVN 6151 : 2002	4.340						
-	Đường kính 27 dày 1,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	5.530						
-	Đường kính 34 dày 1,8mm	md	TCVN 6151 : 2002	7.650						
-	Đường kính 42 dày 1,7mm	md	TCVN 6151 : 2002	9.350						
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	15.840						
-	Đường kính 60 dày 2,3mm	md	TCVN 6151 : 2002	17.850						
-	Đường kính 90 dày 2,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	30.180						
-	Đường kính 114 dày 2,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	37.830						
	Bồn nước nhựa Đại Thành									
-	Loại đứng 500 lít	bồ		875.000						
-	Loại đứng 1000 lít	bồ		1.495.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã tháng 04/2009						
				TX. Bạc Liêu	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại đứng 1500 lít	bộ		1.987.000						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ		2.492.000						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ		3.471.000						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ		4.791.000						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ		6.116.000						
-	Loại ngang 500 lít	bộ		742.000						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ		1.933.000						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ		3.149.000						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ		4.292.000						
	Bồn nước Inox Đại Thành									
-	Loại đứng 500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	2.070.000						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	3.270.000						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	4.950.000						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	6.640.000						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	8.360.000						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	9.670.000						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	10.980.000						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	12.280.000						
-	Loại đứng 4500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	13.730.000						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	15.180.000						
-	Loại ngang 500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	2.260.000						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	3.510.000						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	5.240.000						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	6.920.000						

SỞ TÀI CHÍNH

SỞ XÂY DỰNG